

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Số: 25/2025/HĐHTKD/NID-SH

V/v Hợp tác đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận"

Hợp đồng này được lập và ký ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại Quảng Ngãi, bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.L.D

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302698616 do Phòng đăng ký kinh doanh Tp.HCM cấp ngày 20/8/2002.
- Địa chỉ trụ sở: 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tăng Nhơn Phú, Tp.HCM, Việt Nam.
- Mã số thuế: 0302698616.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Hồng Kỳ**. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 430076471 do Phòng đăng ký kinh doanh Quảng Ngãi cấp ngày 02/7/2015.
- Địa chỉ trụ sở: 285 Trần Quang Khải, Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Điện thoại: 0914384141.
- Người đại diện theo pháp luật: Bà **Hà Thị Thu Trang**. Chức vụ: Giám đốc.

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**".

XÉT RẰNG:

- Các Bên cùng nhau hợp tác để thực hiện dự án xây dựng hệ thống cấp nước.
- Các Bên mong muốn chính thức hóa các thỏa thuận hợp tác để cùng nhau đầu tư, xây dựng, và vận hành Dự án một cách hiệu quả, minh bạch và đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi Bên.
- Sau khi Dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, Các Bên cam kết sẽ thành lập một tổ chức kinh tế mới để trở thành chủ đầu tư chính thức, trực tiếp triển khai, quản lý và vận hành Dự án.

DO ĐÓ, CÁC BÊN ĐÃ THỐNG NHẤT VÀ ĐỒNG Ý KÝ KẾT HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH ("Hợp đồng") VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN SAU ĐÂY:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1. "**Dự án**" có nghĩa là Dự án đầu tư "Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận" được mô tả chi tiết tại Điều 3 của Hợp đồng này.

1.2. "**Tổ chức kinh tế**" là pháp nhân sẽ được Các Bên thành lập sau khi Dự án được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện Dự án.

1.3. "**Ban Điều hành**" là cơ quan tạm thời do Các Bên thành lập để quản lý, điều hành các công việc chung trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư Dự án.

1.4. "**Chi phí chung**" là toàn bộ các chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình Các Bên thực hiện các thủ tục xin chủ trương đầu tư Dự án.

ĐIỀU 2: MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC HỢP TÁC

2.1. Mục tiêu:

- Mục tiêu chính của Hợp đồng này là thống nhất các quyền, nghĩa vụ và sự phối hợp của Các Bên trong quá trình chuẩn bị hồ sơ, làm việc với cơ quan chức năng để xin và nhận được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư cho Dự án.
- Tạo cơ sở pháp lý để Các Bên thành lập Tổ chức kinh tế sau khi có chủ trương đầu tư được phê duyệt.

2.2. Nguyên tắc hợp tác:

- Tuân thủ pháp luật Việt Nam.
- Mọi hoạt động và chi phí trong giai đoạn này phải được sự đồng thuận của Các Bên thông qua Ban Điều hành.
- Công khai, minh bạch về tài chính.
- Cùng nhau chia sẻ chi phí, rủi ro phát sinh trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư theo tỷ lệ góp vốn quy định tại Điều 4.

ĐIỀU 3: NỘI DUNG VÀ QUY MÔ DỰ ÁN

3.1. **Tên dự án:** Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận.

3.2. Địa điểm thực hiện:

- Nhà máy: Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi.
- Phạm vi phục vụ: Khu kinh tế Dung Quất và các xã/phường thuộc tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm: xã Đông Sơn, xã Tịnh Khê, xã Bình Sơn, phường Trương Quang Trọng, xã An Phú, xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang và các khu vực lân cận.

3.3. Quy mô và công suất:

- Tổng diện tích đất sử dụng: Khoảng 53 ha.
- Tổng công suất thiết kế: 160.000 m³/ngày đêm, được phân kỳ đầu tư thành 03 giai đoạn:
- **Giai đoạn 1 (2027 – 2029):** Công suất 10.000 m³/ngày đêm.
- **Giai đoạn 2 (2030 – 2033):** Nâng tổng công suất lên 60.000 m³/ngày đêm.
- **Giai đoạn 3 (2038 – 2041):** Hoàn thành dự án với tổng công suất 160.000 m³/ngày đêm.

ĐIỀU 4: TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ VỐN GÓP CỦA CÁC BÊN

4.1. **Tổng vốn đầu tư dự kiến:** 2.193.400.000.000 VNĐ (Hai nghìn một trăm chín mươi ba tỷ, bốn trăm triệu đồng).

4.2. **Cơ cấu vốn:**

Hợp tác này dựa trên cơ sở vốn góp ban đầu của Các Bên để hình thành Tổ chức kinh tế trong tương lai. Tỷ lệ này cũng được dùng làm cơ sở để phân chia các Chi phí chung và rủi ro trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư.

- **Vốn góp của Các Bên:** 80.000.000.000 VNĐ (Tám mươi tỷ đồng).
- **Vốn huy động:** 2.113.400.000.000 VNĐ.

4.3. **Vốn góp của mỗi Bên:**

Bên A:

- Số vốn góp: 60.000.000.000 VNĐ (Sáu mươi tỷ đồng).
- Tỷ lệ: 75% tổng vốn góp.

Bên B:

- Số vốn góp: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng).
- Tỷ lệ: 25% tổng vốn góp.

4.4. **Hình thức và tiến độ góp vốn:**

- **Hình thức:** Bằng tiền mặt.
- **Tiến độ:** Các Bên cam kết góp đủ số vốn hoặc huy động tổ chức, cá nhân góp đủ vốn nêu tại Điều 4.3 trong giai đoạn 2025 - 2027 để phục vụ công tác chuẩn bị đầu tư và triển khai các hạng mục ban đầu của Giai đoạn 1. Tiến độ chi tiết sẽ được Ban Điều hành Dự án thống nhất và thông báo bằng văn bản cho mỗi Bên.

ĐIỀU 5: BAN ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

5.1. **Thành lập:** Các Bên thống nhất thành lập Ban Điều hành Dự án trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.

5.2. **Cơ cấu:**

- Tổng số thành viên: 03 người.
- Bên A cử: 02 người, trong đó có Trưởng Ban và Ủy viên
- Bên B cử: 01 người, trong đó có Phó Trưởng Ban.

5.3. **Chức năng và quyền hạn:**

- Đại diện cho Các Bên trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Dự án.
- Lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch nhân sự chi tiết cho từng giai đoạn của Dự án.
- Tổ chức thực hiện, giám sát tiến độ Dự án theo đúng lộ trình đã đề ra.

- Quyết định các vấn đề về lựa chọn nhà thầu, mua sắm máy móc thiết bị, ký kết các hợp đồng kinh tế phục vụ Dự án.
- Quản lý tài chính, dòng tiền và thực hiện các nghĩa vụ báo cáo tài chính.

5.4. Thời gian hoạt động: Ban Điều hành chỉ hoạt động trong thời gian trước khi thành lập Tổ chức kinh tế. Ban Điều hành sẽ tự động giải thể khi Tổ chức kinh tế được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và hoàn tất việc bàn giao các công việc liên quan.

5.4. Nguyên tắc hoạt động: Ban Điều hành Dự án hoạt động theo quy chế được Các Bên thống nhất phê duyệt. Các quyết định quan trọng (liên quan đến tổng vốn đầu tư, mục tiêu dự án, thay đổi cơ cấu vốn, phân chia lợi nhuận) phải được sự đồng thuận của 100% thành viên. Các quyết định khác được thông qua khi có ít nhất 50% số thành viên tán thành, trong đó phải có đại diện của cả hai Bên.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

6.1. Quyền của Bên A:

- Cử đại diện tham gia Ban Điều hành Dự án và giữ chức vụ Trưởng Ban.
- Có quyền sở hữu cổ phần/phần vốn góp trong Tổ chức kinh tế tương lai theo tỷ lệ đã thỏa thuận tại Điều 4.
- Được hưởng 75% Lợi nhuận ròng của Dự án.
- Yêu cầu Ban Điều hành Dự án cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động của Dự án.
- Được ưu tiên xem xét là nhà thầu chính trong các hạng mục thi công phù hợp với năng lực.

6.2. Nghĩa vụ của Bên A:

- Góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết là 60 tỷ đồng.
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ Dự án.
- Cùng nhau chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị thực hiện dự án đầu tư.
- Tích cực phối hợp, cung cấp nguồn lực và nhân sự cần thiết theo sự điều phối của Ban Điều hành.
- Cùng chịu mọi chi phí, rủi ro trong phạm vi góp vốn.
- Sử dụng kinh nghiệm và nguồn lực của mình để hỗ trợ tối đa cho việc triển khai Dự án.

6.3. Quyền của Bên B:

- Cử đại diện tham gia Ban Điều hành Dự án và giữ chức vụ Phó Trưởng Ban.
- Có quyền sở hữu cổ phần/phần vốn góp trong Tổ chức kinh tế tương lai theo tỷ lệ đã thỏa thuận tại Điều 4.
- Được hưởng 25% Lợi nhuận ròng của Dự án.

- Yêu cầu Ban Điều hành Dự án cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động của Dự án.
- Được ưu tiên đảm nhận các công tác vận hành, quản lý mạng lưới cấp nước tại địa phương phù hợp với năng lực.

6.4. Nghĩa vụ của Bên B:

- Góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết là 20 tỷ đồng.
- Cùng Bên A chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ Dự án.
- Chịu 25% các khoản lỗ, chi phí và rủi ro phát sinh từ hoạt động của Dự án.
- Hỗ trợ tối đa trong việc thực hiện các thủ tục pháp lý tại địa phương (Quảng Ngãi), làm việc với các cơ quan chức năng để thúc đẩy tiến độ Dự án.

ĐIỀU 7: PHÂN CHIA CHI PHÍ VÀ XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Mọi Chi phí chung phát sinh trong giai đoạn thực hiện các thủ tục xin chủ trương đầu tư sẽ được Các Bên cùng gánh chịu theo tỷ lệ: Bên A: 75%; Bên B: 25%

7.2. Các khoản Chi phí chung này sẽ được hạch toán và được coi là khoản góp vốn của Các Bên vào Tổ chức kinh tế sau khi được thành lập, nếu Các Bên có thỏa thuận.

ĐIỀU 8: THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN

8.1. Các Bên cam kết, trong vòng 60 ngày kể từ ngày Dự án được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, sẽ cùng nhau hoàn tất thủ tục để thành lập một Tổ chức kinh tế mới để làm chủ đầu tư thực hiện Dự án.

8.2. Tổ chức kinh tế này sẽ kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến Dự án từ Liên danh nhà đầu tư (Bên A và Bên B).

8.3. Vốn điều lệ ban đầu của Tổ chức kinh tế sẽ là 80.000.000.000 VNĐ (*Tám mươi tỷ đồng*), do Bên A; Bên B và cá nhân tổ chức khác góp vốn

8.4. Sau khi thành lập, Tổ chức kinh tế sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc huy động các nguồn vốn còn lại (vốn vay và vốn từ các cổ đông, thành viên góp vốn khác) để thực hiện Dự án theo đúng tiến độ đã được phê duyệt.

8.5. Kể từ khi Tổ chức kinh tế được thành lập, mọi hoạt động quản lý, điều hành, phân chia lợi nhuận và rủi ro của Dự án sẽ tuân thủ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

ĐIỀU 9: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

9.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Các Bên hoàn thành việc thành lập Tổ chức kinh tế và ký biên bản thanh lý Hợp đồng này.
- Dự án bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối chấp thuận chủ trương đầu tư bằng văn bản và Các Bên thống nhất không tiếp tục theo đuổi.

- Các Bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 10: BẢO MẬT

- Các Bên cam kết giữ bí mật mọi thông tin liên quan đến Hợp đồng và Dự án, trừ khi được yêu cầu bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Mọi tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết trước hết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không thể thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền của tỉnh Quảng Ngãi.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 12.1. Hợp đồng này phản ánh đầy đủ sự thỏa thuận giữa Các Bên trong giai đoạn xin chủ trương đầu tư. Mọi sửa đổi, bổ sung phải được lập thành văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của Các Bên.
- 12.2. Hợp đồng được lập thành 14 (mười bốn) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản; 12 bản sử dụng để nộp hồ sơ phê duyệt chủ trương.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Đặng Hồng Kỳ

Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH



Hà Thị Thu Trang

Giám đốc

Số: 01/BB-ĐHCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN
HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Thời gian: 8h00 ngày 15 tháng 9 năm 2025.

2. Địa điểm: Văn Phòng Công ty cổ phần sản xuất và thương mại N.I.D; 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành Phố Thủ Đức Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Thành phần tham dự:

Ông Đặng Hồng Kỳ - Chủ tịch HĐQT- Chủ trì cuộc họp. Sở hữu 950 cổ phần, chiếm tỷ lệ 95% vốn điều lệ.

Bà Lê Thị Như Hoàng – Cổ đông, Sở hữu 300 cổ phần chiếm tỷ lệ 3% vốn điều lệ.

Ông Đặng Hoàng Gia – Cổ đông, Sở hữu 200 cổ phần chiếm tỷ lệ 2% vốn điều lệ.

Thư ký cuộc họp: Bà Đặng Thị Bích Thuận – Kế toán.

4. Nội dung:

Thống nhất phương án huy động vốn từ các cổ đông để thực hiện Bồi thường, giải phóng mặt bằng và triển khai công tác lập, phê duyệt thiết kế, đầu tư xây dựng cho Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận" tại tỉnh Quảng Ngãi.

5. Diễn biến cuộc họp:

Ông Đặng Hồng Kỳ, Chủ tịch HĐQT, trình bày về tiến độ của Dự án nhà máy nước tại Quảng Ngãi. Theo đó, để đảm bảo nguồn vốn triển khai dự án sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận chủ trương đầu tư, công ty cần huy động thêm vốn.

Căn cứ vào phương án tài chính của dự án, tổng số vốn cần huy động từ cổ đông là **358.680.000.000 VNĐ** (Ba trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng). Khoản vốn này sẽ được ưu tiên sử dụng cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch triển khai xây dựng các hạng mục của nhà máy.

Ông Kỳ đề xuất phương án huy động toàn bộ số tiền này từ các cổ đông hiện hữu của Công ty, dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi người. Thời điểm huy động vốn sẽ bắt đầu ngay sau khi dự án nhận được quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư từ UBND tỉnh Quảng Ngãi.

6. Thảo luận và biểu quyết:

Sau khi thảo luận, tất cả các cổ đông đã nhất trí 100% về việc huy động vốn nội bộ để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng cho dự án.



Số vốn cụ thể của từng cổ đông cần đóng góp được phân bổ như sau:

- Ông Đặng Hồng Kỳ (95% cổ phần): **340.746.000.000 VNĐ.**
- Bà Lê Thị Như Hoàng (3% cổ phần): **10.760.400.000 VNĐ.**
- Ông Đặng Hoàng Gia (2% cổ phần): **7.173.600.000 VNĐ.**

7. Kết luận:

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc huy động **358.680.000.000 VNĐ** từ các cổ đông để phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Dự án nhà máy nước tại Quảng Ngãi.

Giao cho Ông Đặng Hồng Kỳ, với tư cách là người đại diện theo pháp luật, triển khai các thủ tục cần thiết để huy động vốn theo đúng kế hoạch đã đề ra sau khi có sự chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11h30 cùng ngày.

THƯ KÝ



Đặng Thị Bích Thuận



CHỦ TRÌ

Đặng Hồng Kỳ

Số: 1709/CK-CNQNG-KHDN

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 09 năm 2025

CAM KẾT TÀI TRỢ VỐN
(Về việc chấp thuận tài trợ vốn)

Kính gửi: CÔNG TY CP SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

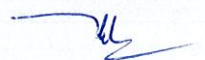
Lời đầu tiên, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (VietinBank Quảng Ngãi) xin gửi lời chào trân trọng nhất đến Quý công ty. Kính chúc sức khỏe, thành công và mong sự hợp tác hỗ trợ bền vững, phát triển.

VietinBank Quảng Ngãi đã nhận được Hồ sơ đề xuất đầu tư Dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận” tại địa điểm: Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi của liên danh Công ty CP Sản xuất & Thương mại N.I.D và Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Sa Huỳnh (gọi tắt là Liên danh Công ty) đề xuất đầu tư với các nội dung chính như sau:

- Tên dự án: Dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận”
- Hình thức đầu tư: đầu tư mới
- Địa điểm xây dựng: Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 2.193.400.000.000 đồng
- Vốn tự có: 80.000.000.000 đồng.
- Vốn vay ngân hàng: 1.754.720.000.000 đồng.
- Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác: 358.680.000.000 đồng.

Sau khi xem xét Hồ sơ dự án, năng lực tài chính của Liên danh Công ty, VietinBank Quảng Ngãi xin thông báo:

VietinBank Quảng Ngãi đồng ý tài trợ vốn cho Công ty CP Sản xuất & Thương mại N.I.D (đại diện liên danh Công ty CP Sản xuất & Thương mại N.I.D và Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Sa Huỳnh) để thực hiện đầu tư Dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ Khu kinh tế Dung Quất và các xã, phường lân cận” với số tiền cho vay là: 1.754.720.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm năm mươi bốn tỷ bảy trăm hai mươi triệu đồng),



tương đương, tối đa 80% Tổng mức đầu tư. Với thời gian vay trung dài hạn (phù hợp thời hạn dự án) và lãi suất vay được xác định tại thời điểm bắt đầu giải ngân theo quy định của Ngân hàng. Việc tài trợ vốn được duyệt nếu:

1. Dự án được VietinBank tính toán có hiệu quả, khả thi, được cấp phép theo đúng quy định của Pháp luật.

2. Công ty đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng của VietinBank và đã hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục cần thiết để được cấp tín dụng theo quy định của VietinBank.

Cam kết thu xếp vốn này là cam kết của VietinBank với Bên đề nghị, không có giá trị chuyển nhượng và không xác lập bất kỳ nghĩa vụ nào của VietinBank đối với Bên thứ ba.

Cam kết này có giá trị từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2026.

Cam kết thu xếp vốn được lập thành (02) bản, có giá trị ngang nhau, VietinBank giữ (01) một bản, Bên đề nghị giữ (01) một bản./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu KHDN, P. TCHC.



GIÁM ĐỐC

Trần Phước Khoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0302698616

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 08 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 21, ngày 21 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NID MANUFACTURING AND TRADING J.S. COMPANY

Tên công ty viết tắt: NIDCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08.38963451

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 1.000.000 đồng

Tổng số cổ phần: 100.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG HỒNG KỲ

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 05/10/1972 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

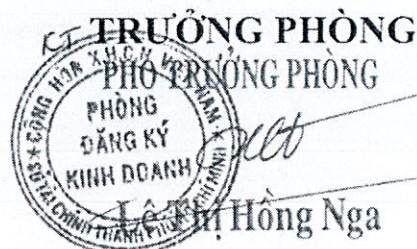
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040072027217

Ngày cấp: 13/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



FCA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
FOUNDERS ASIA CONSULTING AUDITING CO.,LTD.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

A1- 0612A Tầng 6, Khu nhà ở Thương Mại, Tòa nhà Gold View, 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM

A1- 0612A 6th Floor, Gold View Building, 346 Ben Van Don Street, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 (28) 2236 8989 – 6681 9585

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 18

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần & Thương mại N.I.D là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0302698616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 08 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dân dụng và công nghiệp, cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải

Công ty có trụ sở chính tại: 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông Đặng Hồng Kỳ	Chủ tịch
Bà Lê Thị Như Hoàng	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Gia	Thành viên
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Chức vụ
Ông Đặng Hồng Kỳ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Đặng Hồng Kỳ.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải:

- Lựa chọn và áp dụng thích hợp các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Chủ tịch hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị Công ty rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

S1 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán tư vấn Sáng Lập Á Châu (FCA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho năm tài chính kế tiếp.

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Đặng Hồng Kỳ

Giám đốc

Số: 120324/BCKT/FCA-NID

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D, được lập tại ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 4 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM KIỂM
KIỂM TOÁN TƯ VẤN
SÁNG LẬP
Á CHÂU
NGUYỄN HỮU PHONG
TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3086-2020-227-1

NGUYỄN VĂN BÌNH QUỐC

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3625-2021-227-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		90.169.965.937	100.486.089.058
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		3.539.658.447	6.696.976.764
1. Tiền	111	V.1	3.539.658.447	6.696.976.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	7.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.225.547.564	16.036.048.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	31.558.192.731	16.013.190.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	19.667.354.833	22.858.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	27.082.627.506	65.453.430.350
1. Hàng tồn kho	141		27.082.627.506	65.453.430.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.322.132.420	5.299.633.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		274.273.468	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.190.282.065	3.914.074.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.857.576.887	1.385.559.294
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		275.984.693.676	223.488.053.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		177.508.625.830	193.013.705.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	177.508.625.830	193.013.705.251
- Nguyên giá	222		243.502.785.517	243.502.785.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.994.159.687)	(50.489.080.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98.476.067.846	30.474.348.047
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98.476.067.846	30.474.348.047
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		366.154.659.613	323.974.142.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		130.162.338.931	90.212.658.483
I. Nợ ngắn hạn	310		69.999.259.935	70.401.034.514
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.6	6.134.857.786	14.302.997.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	13.394.825.669	4.769.750.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8		
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			3.807.008.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.469.576.480	47.521.277.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.163.078.996	19.811.623.969
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60.163.078.996	19.811.623.969
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		235.992.320.682	233.761.483.873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	235.992.320.682	233.761.483.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		209.087.545.424	209.087.545.424
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.904.775.258	14.673.938.449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.673.938.449	12.263.924.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.230.836.809	2.410.013.459
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		366.154.659.613	323.974.142.356

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Đặng Hồng Kỳ

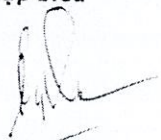


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

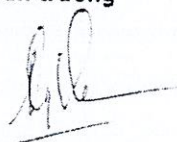
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.046.014.279	100.660.776.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			417.796.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.046.014.279	100.242.980.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.720.952.709	86.154.294.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.325.061.570	14.088.685.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		367.138.391	368.195.496
7. Chi phí tài chính	22		6.168.822.477	5.970.422.477
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.168.822.477	5.915.753.933
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	5.103.690.673	5.473.941.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.419.686.811	3.012.516.824
11. Thu nhập khác	31		4.562.864.000	
12. Chi phí khác	32		3.194.004.800	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.788.546.011	3.012.516.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	557.709.202	602.503.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.230.836.809	2.410.013.459

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Diệp



Chủ tịch hội đồng quản trị

Đặng Hồng Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.788.546.011	3.012.516.824
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.505.079.421	14.026.109.812
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(367.138.391)	(368.195.496)
- Chi phí lãi vay	06		6.168.822.477	5.915.753.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.095.309.518	22.586.185.073
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		15.545.002.498	(3.141.054.273)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		38.370.802.844	(11.588.655.751)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.098.771.835)	(825.102.478)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		274.273.468	-
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.168.822.477)	(5.915.753.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(557.709.202)	(602.503.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.214.793.027)	(16.295.960.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.245.291.787	(15.782.845.268)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.866.737.044)	(591.666.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.562.864.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367.138.391	368.195.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.936.734.653)	(223.471.171)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		110.632.655.476	67.332.901.562
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.098.527.928)	(61.669.210.032)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.534.127.548	5.663.691.530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.157.315.318)	(10.342.624.909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.696.976.764	17.039.601.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.539.661.446	6.696.976.764

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Diệp



Chủ tịch hội đồng quản trị

Đặng Hồng Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dân dụng và công nghiệp, cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dân dụng và công nghiệp, cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm, sau khi bù trừ lãi lỗ tỷ giá phát sinh kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/ 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng).

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Trong năm, Công ty quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, cụ thể như sau:

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước phân bổ từ 06 tháng đến 36 tháng, gồm tiền thuê lại quyền sử dụng đất, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí phục vụ,....

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí thuê xe, thuê dịch vụ, thuê ngoài, ...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các thành viên đã đầu tư.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận này được phân phối cho các thành viên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được nhất trí trong cuộc họp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng; và
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng***Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành; và
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc dưới quyền chịu sự kiểm soát chung của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt trong Ban Lãnh đạo, các nhân viên quản lý công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.774.497.391	2.875.299.724
Tiền gửi ngân hàng	1.765.161.056	3.821.677.040
Cộng	3.539.658.447	6.696.976.764

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	31.558.192.731	16.013.190.233
Cộng	31.558.192.731	16.013.190.233

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người bán trong nước	19.667.354.833	22.858.000
Cộng	19.667.354.833	22.858.000

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		-		-
Công cụ, dụng cụ		-		-
Chi phí SXKD dở dang	3.939.868.083	-	65.453.430.350	-
Thành phẩm		-		-
Hàng hóa	23.142.759.423	-		-
Cộng	27.082.627.506	-	65.453.430.350	-

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	Thiết bị đồ dùng văn phòng	Bất động sản	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	7.717.658.570		235.785.126.947	243.502.785.517
Mua trong năm		-		-
Số cuối năm	7.717.658.570	-	235.785.126.947	243.502.785.517
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	4.465.228.922		46.023.851.344	50.489.080.266
Khấu hao trong năm	695.187.589	-	14.809.891.832	15.505.079.421
Số cuối năm	5.160.416.511	-	60.833.743.176	65.994.159.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.252.429.648	-	189.761.275.603	193.013.705.251
Số cuối năm	2.557.242.059	-	174.951.383.771	177.508.625.830

6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người bán trong nước	6.134.857.786	14.302.997.788
Cộng	6.134.857.786	14.302.997.788

7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trong nước	13.394.825.669	4.769.750.828
Cộng	13.394.825.669	4.769.750.828

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	557.709.202	602.503.365
Cộng	557.709.202	602.503.365

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	12.263.924.990	22.263.924.990
Tăng vốn trong năm trước	-	2.410.013.459	2.410.013.459
Lãi /(lỗ) năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	14.673.938.449	24.673.938.449
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	14.673.938.449	24.673.938.449
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	2.230.836.809	2.230.836.809
Chia cổ tức	-	-	-
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	16.904.775.258	26.904.775.258

b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp	Tỷ lệ
Ông Đặng Hồng Kỳ	9.500.000.000	9.500.000.000	95,00%
Bà Lê Thị Như Hoàng	300.000.000	300.000.000	3,00%
Ông Đặng Hoàng Gia	200.000.000	200.000.000	2,00%
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn tài trợ của chủ sở hữu		
Vốn đầu năm	209.087.545.424	209.087.545.424
Cộng	209.087.545.424	209.087.545.424

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	47.456.891.469	380.246.813
Doanh thu xây lắp	64.589.122.810	100.280.529.957
Cộng	112.046.014.279	100.660.776.770

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	46.033.184.725	307.903.129
Giá vốn hoạt động xây lắp	53.687.767.984	85.846.391.348
Cộng	99.720.952.709	86.154.294.477

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	314.490.803	315.249.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.786.199.870	5.155.692.975
Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng	5.103.690.673	5.473.941.975

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.788.546.011	3.012.516.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.788.546.011	3.012.516.824
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.788.546.011	3.012.516.824
Thuế TNDN thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	557.709.202	602.503.365

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

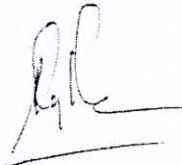
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Hồng Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần & Thương mại N.I.D là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0302698616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 08 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 03 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Bán bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Công ty có trụ sở chính tại: 81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Hồng Kỳ

Bà Lê Thị Như Hoàng

Ông Đặng Hoàng Gia

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Hồng Kỳ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Chức vụ

Giám đốc

Kế toán trưởng

3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Đặng Hồng Kỳ.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải:

- Lựa chọn và áp dụng thích hợp các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Chủ tịch hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị Công ty rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

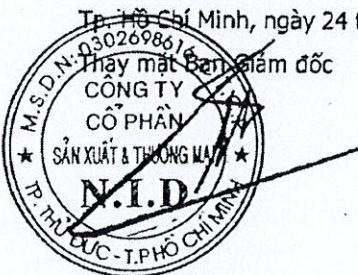
6. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán tư vấn Sáng Lập Á Châu (FCA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025



Đặng Hồng Kỳ

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
FOUNDERS ASIA CONSULTING AUDITING CO., LTD.
346 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 4, TP.HCM, Việt Nam
346 Ben Van Don Street, Ward 1, District 4, HCMC, Viet Nam
Tel: +84 (28) 2236 8989 – 6681 9585
Fax: +84 (28) 3826 3669

Số: 240625/BCKT/FCA-NID

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D, được lập tại ngày 24 tháng 06 năm 2025, từ trang 4 đến trang 17, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025



NGUYỄN HỮU PHONG

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3086-2025-227-1

NGUYỄN VĂN BÌNH QUỐC

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3625-2021-227-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		62.286.628.836	90.169.965.937
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.384.661.085	3.539.658.447
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.514.136.942	51.225.547.564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.689.128.409	31.558.192.731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.825.008.533	19.667.354.833
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	19.464.077.055	27.082.627.506
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.923.753.754	4.322.132.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			274.273.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.918.939.867	2.190.282.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.004.813.887	1.857.576.887
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		398.455.336.992	223.488.053.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		231.718.598.972	177.508.625.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	223.353.259.228	177.508.625.830
- Nguyên giá	222		305.101.134.700	243.502.785.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.747.875.472)	(65.994.159.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.365.339.744	-
- Nguyên giá	225		8.962.864.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(597.524.256)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.267.030.918	98.476.067.846
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.267.030.918	98.476.067.846
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.469.707.102	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.469.707.102	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		460.741.965.828	366.154.659.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Mẫu số B 01-DN

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		183.018.196.587	130.162.338.931
I. Nợ ngắn hạn	310		40.159.313.190	69.999.259.935
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.6	7.498.107.000	6.134.857.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	11.714.530.190	13.394.825.669
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.946.676.000	50.469.576.480
II. Nợ dài hạn	330		142.858.883.397	60.163.078.996
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		142.858.883.397	60.163.078.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		277.723.769.241	235.992.320.682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.8	277.723.769.241	235.992.320.682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	10.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		209.087.545.424	209.087.545.424
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.636.223.817	16.904.775.258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.904.775.258	14.673.938.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.731.448.559	2.230.836.809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		460.741.965.828	366.154.659.613

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Thị Ngọc Diệp



Đặng Hồng Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.055.590.795	112.046.014.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		113.055.590.795	112.046.014.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.288.919.900	99.720.952.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.766.670.895	12.325.061.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.038.273	367.138.391
7. Chi phí tài chính	22		8.445.311.919	6.168.822.477
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.445.311.919	6.168.822.477
8. Chi phí bán hàng	25		34.267.130	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	6.277.354.140	5.103.690.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.028.775.979	1.419.686.812
11. Thu nhập khác	31		50.000.000	4.562.864.000
12. Chi phí khác	32		914.465.280	3.194.004.800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(864.465.280)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.164.310.699	2.788.546.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	432.862.140	557.709.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.731.448.559	2.230.836.809

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Chủ tịch hội đồng quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.164.310.699	2.788.546.012
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.241.069.134	15.505.079.421
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.038.273)	(367.138.391)
- Chi phí lãi vay	06		8.445.311.919	6.168.822.477
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.831.653.479	24.095.309.519
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.869.064.322)	15.545.002.498
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(40.259.749.333)	38.370.802.844
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.614.550.846	(1.098.771.835)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(274.273.468)	274.273.468
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.445.311.919)	(6.168.822.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(432.862.140)	(557.709.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(41.214.793.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.835.056.857)	29.245.291.788
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.350.900.225)	(58.866.737.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	4.562.864.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.038.273	367.138.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.281.861.952)	(53.936.734.653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		163.805.559.397	110.632.655.476
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.751.762.148)	(89.098.527.928)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.091.875.802)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.961.921.447	21.534.127.548
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.845.002.638	(3.157.315.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.539.658.447	6.696.976.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.384.661.085	3.539.661.447

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đặng Hồng Kỳ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và cái quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm gần nhất

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

6. Tài sản cố định hữu hình**(a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| • Máy móc và thiết bị | 5 - 10 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |

7. Tài sản cố định vô hình**(a) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư**(a) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| • Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| • Cơ sở hạ tầng | 8 - 10 năm |
| • Nhà cửa | 6 - 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước phân bổ từ 06 tháng đến 36 tháng, gồm tiền thuê lại quyền sử dụng đất, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí phục vụ,....

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Vốn cổ phần**Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:**

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các thành viên đã đầu tư.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận này được phân phối cho các thành viên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được nhất trí trong cuộc họp.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Số cuối năm

Số đầu năm

138.145.771

1.774.497.391

Tiền gửi ngân hàng

10.246.515.314

1.765.161.056

Cộng**10.384.661.085****3.539.658.447****2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Số cuối năm

Số đầu năm

Các khách hàng trong nước

3.689.128.409

31.558.192.731

Cộng**3.689.128.409****31.558.192.731****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Số cuối năm

Số đầu năm

Người bán trong nước

1.825.008.533

19.667.354.833

Cộng**1.825.008.533****19.667.354.833****4. Hàng tồn kho**

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Chi phí SXKD dở dang

19.464.077.055

-

27.082.627.506

-

Cộng**19.464.077.055**

-

27.082.627.506

-

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	Thiết bị đồ dùng văn phòng	Bất động sản	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	7.717.658.570	-	235.785.126.947	243.502.785.517
Mua trong năm	61.598.349.183	-		61.598.349.183
Số cuối năm	69.316.007.753	-	235.785.126.947	305.101.134.700
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	5.160.416.511	-	60.833.743.176	65.994.159.687
Khấu hao trong năm	2.081.469.349	-	13.672.246.436	15.753.715.785
Số cuối năm	7.241.885.860	-	74.505.989.612	81.747.875.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	2.557.242.059	-	174.951.383.771	177.508.625.830
Số cuối năm	62.074.121.893	-	161.279.137.335	223.353.259.228

6. Phải trả người bán ngắn hạn

Người bán trong nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	7.498.107.000	6.134.857.786
	7.498.107.000	6.134.857.786

7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trong nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	15.646.127.300	13.394.825.669
	15.646.127.300	13.394.825.669

8. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	209.087.545.424	14.673.938.449	233.761.483.873
Tăng vốn trong năm trước	-	-	2.230.836.809	2.230.836.809
Lãi /(lỗ) năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	209.087.545.424	16.904.775.258	235.992.320.682

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Mẫu số B 09-DN

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	209.087.545.424	16.904.775.258	235.992.320.682
Tăng vốn trong năm	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	-	1.731.448.559	1.731.448.559
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	209.087.545.424	18.636.223.817	277.723.769.241

b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp	Tỷ lệ
Ông Đặng Hồng Kỳ	47.500.000.000	47.500.000.000	95,00%
Bà Lê Thị Như Hoàng	1.500.000.000	1.500.000.000	3,00%
Ông Đặng Hoàng Gia	1.000.000.000	1.000.000.000	2,00%
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
Ông Đặng Hồng Kỳ	209.087.545.424	209.087.545.424
Cộng	259.087.545.424	219.087.545.424

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	56.351.762.940	47.456.891.469
Doanh thu xây lắp	56.703.827.855	64.589.122.810
Cộng	113.055.590.795	112.046.014.279

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	53.534.174.793	46.033.184.725
Giá vốn hoạt động xây lắp	41.754.745.107	53.687.767.983
Cộng	95.288.919.900	99.720.952.708

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI N.I.D

Mẫu số B 09-DN

81 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Tp.Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	315.249.000	314.490.803
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.959.105.140	4.786.199.871
Cộng	6.277.354.140	5.103.690.673

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.164.310.699	2.788.546.012
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.164.310.699	2.788.546.012
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.164.310.699	2.788.546.012
Thuế TNDN thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	432.862.140	557.709.202

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Diệp



H.H.V

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 4300760471

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 07 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 14 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

285 Trần Quang Khải, Phường Chánh Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại: 0914384141

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HÀ THỊ THU TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/04/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

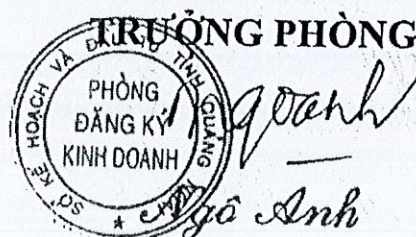
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 211966620

Ngày cấp: 01/08/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Chánh Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, Phường Chánh Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[02] Mã số thuế: 4300760471

[03] Địa chỉ: 285 Trần Quang Khải, thành Phố
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

[04] Quận/Huyện: Thành phố [05] Tỉnh/Thành phố:
Quảng Ngãi Quảng Ngãi

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.629.104.187	6.908.855.702
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		13.176.780.596	11.218.503.452
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		4.836.911.254	9.842.953.452
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		8.339.869.342	1.375.550.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		1.808.103.570	1.808.103.570
- Nguyên giá	151		1.981.274.091	1.981.274.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(173.170.521)	(173.170.521)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		42.393.185.818	10.467.648.456
VIII. Tài sản khác	180		3.231.858.877	773.995.620
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		3.231.858.877	773.995.620
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		63.239.033.048	31.177.106.800

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300	33.239.033.048	1.177.106.800
1. Phải trả người bán	311	8.656.016.929	1.177.106.800
2. Người mua trả tiền trước	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	0	0
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Phải trả khác	315	24.583.016.119	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	30.000.000.000	30.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	63.239.033.048	31.177.106.800

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh
[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		0	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		0	0
- Chi phí lãi vay	07		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	15		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34	0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:
 (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số chỉ tiêu”.
 (2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUYỀN.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2023

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh
[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	6.794.277.260	0	8.065.000.000	12.299.204.446	2.560.072.814	0
1111	Tiền Việt Nam	6.794.277.260	0	8.065.000.000	12.299.204.446	2.560.072.814	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	114.578.442	0	14.631.448.236	14.676.995.305	69.031.373	0
1121	Tiền Việt Nam	114.578.442	0	14.631.448.236	14.676.995.305	69.031.373	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	0	0	0	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	773.995.620	0	2.457.863.257	0	3.231.858.877	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	596.086.529	0	2.457.863.257	0	3.053.949.786	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	177.909.091	0	0	0	177.909.091	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	435.550.000	0	363.638.685	399.319.343	399.869.342	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	435.000.000	0	363.638.685	399.319.343	399.319.342	0
1388	Phải thu khác	550.000	0	0	0	550.000	0

141	Tạm ứng	940.000.000	0	7.000.000.000	0	7.940.000.000	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	1.981.274.091	0	0	0	1.981.274.091	0
2111	TSCĐ hữu hình	1.981.274.091	0	0	0	1.981.274.091	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	173.170.521	0	0	0	173.170.521
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	173.170.521	0	0	0	173.170.521
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.467.648.456	0	31.926.907.255	1.369.893	42.393.185.818	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	10.467.648.456	0	31.926.907.255	1.369.893	42.393.185.818	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN							

NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	8.665.846.652	0	20.505.294.693	32.990.247.020	0 3.819.105.675
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	3.000.000	3.000.000	0 0
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	0	0	0 0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	0	0	0 0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0 0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0 0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0 0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0 0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0 0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0 0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0 0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0 0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0 0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0 0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	3.000.000	3.000.000	0 0
334	Phải trả người lao động	0	0	851.400.000	851.400.000	0 0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0 0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0 0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0 0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0 0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	2.200.992.000	12.200.992.000	0 10.000.000.000
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0 0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0 0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	80.478.000	80.478.000	0 0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	14.202.000	14.202.000	0 0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	6.312.000	6.312.000	0 0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0 0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0 0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	2.100.000.000	12.100.000.000	0 10.000.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	98.163.732	14.681.179.851	0 14.583.016.119

3411	Các khoản đi vay	0	0	98.163.732	14.681.179.851	0	14.583.016.119
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	30.000.000.000	0	0	0	30.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	30.000.000.000	0	0	0	30.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	0	0	0	0
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	0	0	0	0
	Doanh thu bán thành						

5112	phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	0	0	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	0	0	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	30.173.170.521	30.173.170.521	88.103.707.858	88.103.707.858	58.575.292.315	58.575.292.315

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số:
03/TNDN

(Ban hành kèm theo
Thông tư số
80/2021 TT-BTC ngày
29 tháng 9 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024 Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: E36 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước

[05] Tỷ lệ (%): 100,00 %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[07] Mã số thuế: 4300760471

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(375.653.254)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	(375.653.254)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	(375.653.254)
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	(375.653.254)
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TN TT) (C4=C1-C2-C3)	C4	0

5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5 = C7 + C8$)	C6	0
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C9 = (C7 \times 20\%) + (C8 \times C8a)$)	C9	0
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN ($C10 = C11 + C12 + C13$)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C17 = C9 - C10 - C14 - C15 - C16$)	C17	0
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế ($D1 = B15$)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế ($D3 = D1 - D2$)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($D5 = D3 - D4$)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này ($D8 = D6 - D7$)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ ($E = E1 + E2 + E5$)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($E2 = E3 + E4$)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp ($G = G1 + G2 + G3 + G4 + G5$)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	

1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh ($H1=E1+E5-G2$)	H1	0
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS ($H2=E3-G4$)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ ($H3=E4-G5$)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế ($I=E-G=I1+I2$)	I	0
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	$I1=E1+E5-G1-G2$	0
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	$I2=E2-G3-G4-G5$	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUYỀNH.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	197.299.255
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	17.936.084
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	17.936.084
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	263.217
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	263.217
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	135.921.472
a	Giá vốn hàng bán	[13]	131.209.722
b	Chi phí bán hàng	[14]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	4.711.750
5	Chi phí tài chính	[16]	419.358.170
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	(375.653.254)
7	Thu nhập khác	[19]	0
8	Chi phí khác	[20]	0
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	0
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	(375.653.254)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỠNH.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[02] Mã số thuế: 4300760471

[03] Địa chỉ: 285 Trần Quang Khải, thành Phố
Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

[04] Quận/Huyện: Thành phố [05] Tỉnh/Thành phố:
Quảng Ngãi Quảng Ngãi

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281.670.115	2.629.104.187
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		12.724.849.439	13.176.780.596
1. Phải thu của khách hàng	131		563.914	0
2. Trả trước cho người bán	132		4.783.735.525	4.836.911.254
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		7.940.550.000	8.339.869.342
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		32.914.080	0
1. Hàng tồn kho	141		32.914.080	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		54.575.350.994	1.808.103.570
- Nguyên giá	151		54.748.521.515	1.981.274.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(173.170.521)	(173.170.521)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	42.393.185.818
VIII. Tài sản khác	180		832.532.538	3.231.858.877
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		491.475.069	3.231.858.877
2. Tài sản khác	182		341.057.469	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		68.447.317.166	63.239.033.048

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300	38.822.970.420	33.239.033.048
1. Phải trả người bán	311	135.538.937	8.656.016.929
2. Người mua trả tiền trước	312	541.915	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.936.084	0
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Phải trả khác	315	38.668.953.484	24.583.016.119
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	29.624.346.746	30.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	(375.653.254)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	68.447.317.166	63.239.033.048

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		197.299.255	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.936.084	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		179.363.171	0
4. Giá vốn hàng bán	11		131.209.722	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		48.153.449	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		263.217	0
7. Chi phí tài chính	22		419.358.170	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419.358.170	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		4.711.750	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(375.653.254)	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(375.653.254)	0
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(375.653.254)	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SA HUỖNH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		0	0
- Chi phí lãi vay	07		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	15		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số chỉ tiêu".

(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CAP NƯỚC SA HUỖNH.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2024

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần dịch vụ cấp nước Sa Huỳnh

[03] Mã số thuế: 4300760471

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.560.072.814	0	10.961.452.468	13.261.169.403	260.355.879	0
1111	Tiền Việt Nam	2.560.072.814	0	10.961.452.468	13.261.169.403	260.355.879	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	69.031.373	0	23.567.824.119	23.615.541.256	21.314.236	0
1121	Tiền Việt Nam	69.031.373	0	23.567.824.119	23.615.541.256	21.314.236	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	206.267.414	206.245.414	22.000	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.231.858.877	0	689.028.432	3.429.412.240	491.475.069	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	3.053.949.786	0	689.028.432	3.429.412.240	313.565.978	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	177.909.091	0	0	0	177.909.091	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	399.869.342	0	1.000.000	400.319.343	550.000	1
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	399.319.342	0	0	399.319.343	0	1

1388	Phải thu khác	550.000	0	1.000.000	1.000.000	550.000	0
141	Tạm ứng	7.940.000.000	0	0	0	7.940.000.000	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	44.478.148	21.564.068	22.914.080	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	10.000.000	0	10.000.000	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	131.209.722	131.209.722	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	1.981.274.091	0	52.767.247.424	0	54.748.521.515	0
2111	TSCĐ hữu hình	1.981.274.091	0	52.767.247.424	0	54.748.521.515	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	173.170.521	0	0	0	173.170.521
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	173.170.521	0	0	0	173.170.521
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	42.393.185.818	0	10.377.955.561	52.771.141.379	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0

2412	Xây dựng cơ bản	42.393.185.818	0	10.377.955.561	52.771.141.379	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	341.057.469	0	341.057.469	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	3.819.105.675	17.746.499.167	9.279.196.904	4.648.196.588	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	8.968.159	26.904.243	0	17.936.084
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	8.968.159	8.968.159	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	8.968.159	8.968.159	0	0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	17.936.084	0	17.936.084
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	17.936.084	0	17.936.084
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	891.780.000	891.780.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	10.000.000.000	110.562.000	7.609.081.951	0	17.498.519.951
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	88.098.000	88.098.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	15.552.000	15.552.000	0	0

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	6.912.000	6.912.000	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	10.000.000.000	0	7.498.519.951	0	17.498.519.951
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	14.583.016.119	350.947.976	6.938.365.390	0	21.170.433.533
3411	Các khoản đi vay	0	14.583.016.119	350.947.976	6.938.365.390	0	21.170.433.533
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	30.000.000.000	0	0	0	30.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	30.000.000.000	0	0	0	30.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	375.653.254	0	375.653.254	0
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	375.653.254	0	375.653.254	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	197.299.255	197.299.255	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	197.299.255	197.299.255	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	263.217	263.217	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	131.209.722	131.209.722	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	419.358.170	419.358.170	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	4.972.376	4.972.376	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	4.972.376	4.972.376	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						

911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	555.279.642	555.279.642	0	0
	Tổng cộng	58.575.292.315	58.575.292.315	119.890.313.695	119.890.313.695	68.860.060.090	68.860.060.090

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CAP NƯỚC SA HUỖNH.